

BẢN SAO

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 28

10/10/2018

10/10/2018

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400426836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 12 tháng 8 năm 2022, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Tấn Mẫn	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Hồ Văn Tú	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022
Ông Nguyễn Anh Nam	Thành viên	miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Tấn Mẫn	Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Tú	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tấn Mẫn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Tấn Mẫn
Tổng Giám đốc

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12761246/66715487

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5629-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		36.031.743.058	25.699.783.814
110	I. Tiền	4	11.208.212.039	7.969.628.617
111	1. Tiền		11.208.212.039	7.969.628.617
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.144.200.000	300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.144.200.000	300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		12.135.409.789	9.194.967.258
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	9.089.603.898	4.252.450.564
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	908.917.740	3.226.097.072
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.136.888.151	1.716.419.622
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		11.543.921.230	8.235.187.939
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	179.894.311	91.583.693
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	12	11.364.026.919	8.143.604.246
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		143.121.043.211	105.256.928.440
220	I. Tài sản cố định		139.931.565.612	16.463.938.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	125.306.950.598	1.839.322.989
222	Nguyên giá		136.067.863.356	7.019.106.990
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.760.912.758)	(5.179.784.001)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.624.615.014	14.624.615.014
228	Nguyên giá		14.624.615.014	14.624.615.014
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	85.190.752.814
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	85.190.752.814
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		-	1.779.412.618
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	785.212.618
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	994.200.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.189.477.599	1.822.825.005
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.189.477.599	1.822.825.005
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		179.152.786.269	130.956.712.254

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		120.657.555.360	72.909.200.557
310	I. Nợ ngắn hạn		40.191.277.286	51.019.200.557
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	7.021.018.164	19.525.496.583
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.788.900	272.806.968
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	384.701.007	164.645.469
314	4. Phải trả người lao động		1.029.327.834	1.004.198.855
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		92.591.334	33.396.859
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	13	224.000.000	270.686.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.922.581.313	357.979.853
320	8. Vay ngắn hạn	16	29.000.000.000	29.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	534.268.734	389.989.970
330	II. Nợ dài hạn		80.466.278.074	21.890.000.000
338	1. Vay dài hạn	16	80.466.278.074	21.890.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.495.230.909	58.047.511.697
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	58.495.230.909	58.047.511.697
411	1. Vốn cổ phần		31.500.000.000	31.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		31.500.000.000	31.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		393.000.000	393.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.878.400.693	2.472.870.806
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.723.830.216	23.681.640.891
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.826.111.004	15.571.043.143
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		897.719.212	8.110.597.748
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		179.152.786.269	130.956.712.254



Đặng Thị Lành

Đặng Thị Lành
Người lập/ Kế toán trưởng

Nguyễn Tấn Mẫn
Nguyễn Tấn Mẫn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	18.1	71.157.503.715	67.990.822.285
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(67.767.718.733)	(62.425.047.457)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		3.389.784.982	5.565.774.828
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	6.914.796.017	7.045.088.909
22	5. Chi phí tài chính	20	(5.581.918.420)	(51.551.354)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.547.670.598)	-
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(3.249.736.250)	(2.861.723.654)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.472.926.329	9.697.588.729
31	8. Thu nhập khác	22	106.540.769	427.463.456
32	9. Chi phí khác	22	(76.888.466)	-
40	10. Lợi nhuận khác	22	29.652.303	427.463.456
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.502.578.632	10.125.052.185
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(287.359.420)	(2.014.454.437)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.215.219.212	8.110.597.748
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.5	285	3.561
71	15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	17.5	285	3.561

Đặng Thị Lành

Đặng Thị Lành
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Mẫn
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.502.578.632	10.125.052.185
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9	5.631.128.757	381.122.924
03	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(79.928.975)	(9.519.213)
04	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.815.909.795)	(7.406.318.965)
05	Chi phí lãi vay	20	5.547.670.598	-
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.785.539.217	3.090.336.931
09	Tăng các khoản phải thu		(6.168.272.611)	(12.330.725.580)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(15.494.317.671)	685.544.230
12	Tăng chi phí trả trước		(1.454.963.212)	(35.730.283)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.884.161.102)	(503.209.861)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	12	(131.810.870)	(1.913.937.507)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15	(623.221.236)	(397.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(23.971.207.485)	(11.405.222.070)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(39.204.945.962)	(70.945.005.900)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		7.407.407	900.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.150.000.000)	(1.294.200.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		4.300.000.000	200.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(990.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.372.822.950	10.071.315.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		228.299.463	162.101.849
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(31.446.416.142)	(61.895.789.051)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	17.1	-	15.750.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	16	58.576.278.074	50.890.000.000
36	Cổ tức đã trả	17.2	-	(787.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		58.576.278.074	65.852.500.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.158.654.447	(7.448.511.121)
60	Tiền đầu năm		7.969.628.617	15.408.231.408
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		79.928.975	9.908.330
70	Tiền cuối năm	4	11.208.212.039	7.969.628.617

Đặng Thị Lành

Đặng Thị Lành
 Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Tấn Mẫn
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400426836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 12 tháng 8 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 52 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 42).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không được trích hao mòn.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	239.358.909	478.092.262
Tiền gửi ngân hàng	7.783.853.130	7.491.536.355
Tiền đang chuyển	3.185.000.000	-
TỔNG CỘNG	11.208.212.039	7.969.628.617

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	150.000.000	300.000.000
Trái phiếu (**)	994.200.000	-
TỔNG CỘNG	1.144.200.000	300.000.000

(*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện giá trị của 9.942 trái phiếu chuyển đổi do Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu và hưởng lãi suất 7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 29 tháng 1 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	1.273.241.496	146.856.110
Phải thu từ bên thứ ba	7.816.362.402	4.105.594.454
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	1.764.726.480	353.408.300
Công ty TNHH Thái Phúc Tấn	868.304.230	-
Các khách hàng khác	5.183.331.692	3.752.186.154
TỔNG CỘNG	9.089.603.898	4.252.450.564

6.2 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM-SX Tân Phương Phát	648.710.920	853.834.960
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cẩm	165.699.820	165.699.820
Các nhà cung cấp khác	94.507.000	2.206.562.292
TỔNG CỘNG	908.917.740	3.226.097.072

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	22.248.820	118.962.127
Ký quỹ, ký cược	-	75.000.000
Khác	2.114.639.331	1.522.457.495
TỔNG CỘNG	2.136.888.151	1.716.419.622

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	179.894.311	91.583.693
Bảo hiểm	90.553.677	-
Chi phí thuê văn phòng	25.000.000	25.000.000
Công cụ dụng cụ	1.432.140	18.754.545
Khác	62.908.494	47.829.148
Dài hạn	3.189.477.599	1.822.825.005
Công cụ dụng cụ	1.934.217.411	254.938.536
Tiền thuê đất	1.194.705.180	1.433.646.216
Khác	60.555.008	134.240.253
TỔNG CỘNG	3.369.371.910	1.914.408.698

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	5.046.235.903	213.525.377	1.726.436.619	32.909.091	7.019.106.990
Chuyển từ xây dựng dở dang	86.166.781.489	25.686.556.699	402.253.281	-	112.255.591.469
Mua mới	4.817.034.819	10.010.730.078	2.015.400.000	-	16.843.164.897
Thanh lý	-	(50.000.000)	-	-	(50.000.000)
Số cuối năm	96.030.052.211	35.860.812.154	4.144.089.900	32.909.091	136.067.863.356
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.005.562.389	163.525.377	549.813.710	-	2.718.901.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	(3.536.784.994)	(213.525.377)	(1.429.473.630)	-	(5.179.784.001)
Khấu hao trong năm	(2.797.788.088)	(2.488.509.826)	(338.249.023)	(6.581.820)	(5.631.128.757)
Thanh lý	-	50.000.000	-	-	50.000.000
Số cuối năm	(6.334.573.082)	(2.652.035.203)	(1.767.722.653)	(6.581.820)	(10.760.912.758)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.509.450.909	-	296.962.989	32.909.091	1.839.322.989
Số cuối năm	89.695.479.129	33.208.776.951	2.376.367.247	26.327.271	125.306.950.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các quyền sử dụng đất lâu dài sau đây:

- Quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
- Quyền sử dụng đất tại Lô số 202 – 203, Khu Quy hoạch Dân cư Hồ sinh thái, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và
- Quyền sử dụng đất tại 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên bên khác	4.198.296.017	17.770.368.153
<i>Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh Á Châu</i>	2.000.000.000	4.532.141.214
<i>Allegro International Service Inc</i>	420.140.836	-
<i>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Ngôi sao Mới LS</i>	403.473.132	709.714.818
<i>Các bên khác</i>	1.374.682.049	12.528.512.121
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 25</i>)	2.822.722.147	1.755.128.430
TỔNG CỘNG	7.021.018.164	19.525.496.583

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	8.143.604.246	6.287.258.318	(3.066.835.645)	11.364.026.919
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	131.810.870	287.359.420	(131.810.870)	287.359.420
Thuế thu nhập cá nhân	32.834.599	178.884.852	(143.477.043)	68.242.408
Thuế giá trị gia tăng	-	19.935.605	(10.836.426)	9.099.179
Các loại thuế khác	-	75.078.404	(75.078.404)	-
TỔNG CỘNG	164.645.469	561.258.281	(361.202.743)	364.701.007

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền trả trước về cho thuê kho, thuê mặt bằng	<u>224.000.000</u>	<u>270.686.000</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi phải trả	1.529.452.085	-
Tiền cọc	365.000.000	285.000.000
Bảo hiểm xã hội	13.503.123	68.843.432
Khác	<u>14.626.105</u>	<u>4.136.421</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.922.581.313</u>	<u>357.979.853</u>

15. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	389.989.970	2.626.494
Tăng trong năm	767.500.000	784.863.476
Giảm trong năm	<u>(623.221.236)</u>	<u>(397.500.000)</u>
Số cuối năm	<u>534.268.734</u>	<u>389.989.970</u>

16. VAY

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
Vay từ bên liên quan	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000
Vay dài hạn	21.890.000.000	58.576.278.074	-	80.466.278.074
Vay ngân hàng	21.890.000.000	58.576.278.074	-	80.466.278.074
TỔNG CỘNG	<u>50.890.000.000</u>	<u>58.576.278.074</u>	<u>-</u>	<u>109.466.278.074</u>

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh (Thuyết minh số 24) được trình bày như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Lãi suất		Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
		VND	%/năm			
Công ty Cổ phần Transimex	29.000.000.000	7	12	Từ ngày 15 tháng 6 năm 2023 đến ngày 22 tháng 7 năm 2023	Tin chấp	

16.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn dài hạn cho mục đích đầu tư xây dựng tài sản cố định được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất		Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
		VND	%/năm			

Ngân hàng Shinhan Bank	80.466.278.074	7	84	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2028 đến ngày 6 tháng 12 năm 2028	Các quyền sử dụng đất tại Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam, bao gồm số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam và số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh.
------------------------	----------------	---	----	--	--



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	15.750.000.000	393.000.000	2.250.432.862	17.365.844.563	35.759.277.425
Tăng vốn	15.750.000.000	-	-	-	15.750.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	222.437.944	(1.007.301.420)	(784.863.476)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	8.110.597.748	8.110.597.748
Cổ tức công bố	-	-	-	(787.500.000)	(787.500.000)
Số cuối năm	31.500.000.000	393.000.000	2.472.870.806	23.681.640.891	58.047.511.697
Năm nay					
Số đầu năm	31.500.000.000	393.000.000	2.472.870.806	23.681.640.891	58.047.511.697
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	405.529.887	1.215.219.212	1.215.219.212
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.173.029.887)	(767.500.000)
Số cuối năm	31.500.000.000	393.000.000	2.878.400.693	23.723.830.216	58.495.230.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp VND
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Vinafreight	878.400	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	878.400	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Transimex	708.460	7.084.600.000	22,49	7.084.600.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	304.800	3.048.000.000	9,68	3.048.000.000
Khác	379.940	3.799.400.000	12,05	3.799.400.000
TỔNG CỘNG	3.150.000	31.500.000.000	100,00	31.500.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm	31.500.000.000	15.750.000.000
Tăng trong năm	-	15.750.000.000
Số cuối năm	<u>31.500.000.000</u>	<u>31.500.000.000</u>

17.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.000	3.150.000
Cổ phiếu đã phát hành	3.150.000	3.150.000
Cổ phiếu đang lưu hành	3.150.000	3.150.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (31 tháng 12 năm 2021: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	1.215.219.212	8.110.597.748
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(450.000.000)
Thù lao của HĐQT và BKS (VND) (*)	(317.500.000)	(295.500.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	897.719.212	7.365.097.748
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	3.150.000	2.068.269
Lãi cơ bản (VND)	285	3.561
Lãi suy giảm (VND)	285	3.561

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT và BKS từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 11 tháng 5 năm 2022.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	59.154.021.611	64.615.978.118
Doanh thu cho thuê kho bãi	9.896.133.825	2.860.116.895
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.107.348.279	514.727.272
DOANH THU THUẦN	71.157.503.715	67.990.822.285
Trong đó:		
Các bên khác	67.470.919.754	66.939.725.429
Các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	3.686.583.961	1.051.096.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bán chứng khoán	6.587.610.332	6.821.527.618
Lãi tiền gửi	122.919.463	162.101.849
Cổ tức được chia	105.380.000	52.780.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	94.921.061	8.679.442
Khác	3.965.161	-
TỔNG CỘNG	<u>6.914.796.017</u>	<u>7.045.088.909</u>

19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải	54.215.797.871	60.686.881.688
Giá vốn cho thuê kho bãi	13.535.982.541	1.738.165.769
Giá vốn cho thuê văn phòng	15.938.321	-
TỔNG CỘNG	<u>67.767.718.733</u>	<u>62.425.047.457</u>

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.547.670.598	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.403.131	15.243.432
Khác	25.844.691	36.307.922
TỔNG CỘNG	<u>5.581.918.420</u>	<u>51.551.354</u>

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	2.061.520.502	1.678.140.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.412.840	399.992.406
Chi phí khấu hao và hao mòn	165.449.352	145.977.572
Khác	729.353.556	637.612.816
TỔNG CỘNG	<u>3.249.736.250</u>	<u>2.861.723.654</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	106.540.769	427.463.456
Thu nhập từ khoản bồi thường	43.922.000	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.407.407	422.689.498
Thu nhập khác	55.211.362	4.773.958
Chi phí khác	(76.888.466)	-
Các khoản phạt	(36.098.466)	-
Khác	(40.790.000)	-
THU NHẬP KHÁC THUẦN	<u>29.652.303</u>	<u>427.463.456</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.120.971.239	56.246.465.105
Chi phí lương nhân viên	7.019.554.773	5.808.279.692
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9)	5.631.128.757	381.122.924
Khác	3.245.800.214	2.850.903.390
TỔNG CỘNG	<u>71.017.454.983</u>	<u>65.286.771.111</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>1.502.578.632</u>	<u>10.125.052.185</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	300.515.727	2.025.010.437
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	7.919.693	-
Cổ tức được chia	(21.076.000)	(10.556.000)
Chi phí thuế TNDN	<u>287.359.420</u>	<u>2.014.454.437</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Logistic Vinalink	Cổ đông	Mua dịch vụ	932.835.251	418.837.240
		Cung cấp dịch vụ	53.941.023	55.641.781
		Cổ tức	80.000	52.780.000
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ	1.433.369.379	275.285.545
		Mua dịch vụ	207.466.996	33.600.000
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	4.529.749.650	2.301.206.967
		Lãi vay	1.480.474.140	-
		Cung cấp dịch vụ	1.228.161.948	605.719.530
		Lãi vay được vốn hóa	549.525.890	1.000.328.732
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	971.111.611	114.450.000
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Park Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua tài sản	391.345.873	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	634.773.804	-
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	575.299.144	125.895.000
Công ty Cổ phần Logistic Vinalink	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	10.680.500	11.319.775
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	52.488.048	9.641.335
			1.273.241.496	146.856.110
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	2.390.957.567	1.138.195.000
		Lãi vay	-	574.958.871
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Park Logistics	Cổ đồng	Mua tài sản cố định	430.480.460	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cổ đồng	Mua dịch vụ	1.284.120	6.655.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Cổ đồng	Mua dịch vụ	-	35.319.559
			2.822.722.147	1.755.128.430
Phải trả khác				
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Lãi vay	1.529.452.085	-
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ	Vay	<u>29.000.000.000</u>	<u>29.000.000.000</u>
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:				
Tên	Chức vụ	Thu nhập		
		Năm nay	Năm trước	
Ông Nguyễn Tấn Mẫn	Tổng Giám đốc	427.041.994	272.341.529	
Ông Hồ Văn Tú	Phó Tổng Giám đốc	382.537.153	351.179.782	
TỔNG CỘNG		809.579.147	623.521.311	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.644.090.909	450.000.000
Từ 1 đến 5 năm	2.340.000.000	285.000.000
TỔNG CỘNG	3.984.090.909	735.000.000

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.




CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số: 2696/2024/ST/BS

Đặng Thị Lành
 Người lập/ Kế toán trưởng

Ngày: 27-06-2024

Nguyễn Tấn Mẫn
 Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

TU. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH

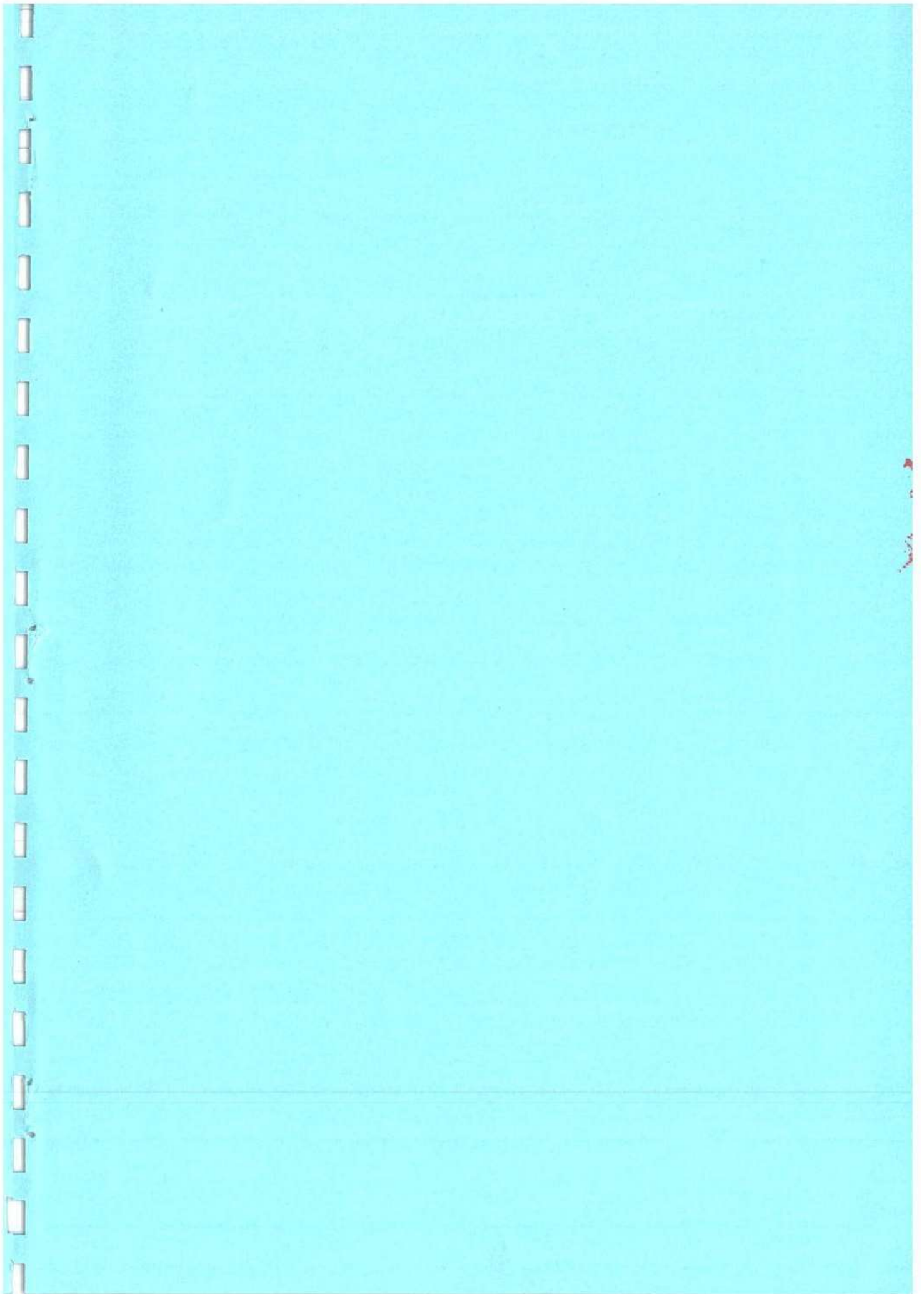


Lê Thành Hiếu



Handwritten text in red ink, possibly a date or reference number, located on the right side of the page.





**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG**

Số: 66 / CV.VMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Đà Nẵng, ngày 07 tháng 06 năm 2024

V/v: *Đính chính và bổ sung thông tin BCTC
đã kiểm toán năm 2022*

Kính gửi:

- Quý cổ đông Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Miền Trung
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Các cơ quan, tổ chức, các nhân khác có liên quan

- Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm 2022 của Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Miền Trung được kiểm toán bởi đơn vị Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam.
- Bằng công văn này Công ty xin đính chính và bổ sung nội dung tại Thuyết minh báo cáo tài chính của năm 2022, cụ thể như sau:

1. Thuyết minh tại mục số 9 – Tài sản cố định hữu hình tại BCTC năm 2022

Bổ sung thêm vào mục số 9 – Tài sản cố định hữu hình như sau:

Mục 9 – Tài sản cố định hữu hình

Giá trị còn lại của TCSĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng.

2. Thuyết minh tại mục số 10 – Tài sản cố định vô hình tại BCTC năm 2022

2.1. Nội dung đã công bố tại BCTC đã kiểm toán năm 2022:

Mục 10 – Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các Quyền sử dụng đất lâu dài sau đây:

- Quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
- Quyền sử dụng đất tại Lô số 202-203, Khu quy hoạch dân cư Hồ sinh thái, phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; và
- Quyền sử dụng đất tại 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

2.2. Nội dung đính chính cho BCTC đã kiểm toán năm 2022

Mục 10. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Đơn vị tính: VND

Quyền sử dụng đất

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 8.678.289.600 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 14.624.615.014 đồng.

3. Thuyết minh tại mục số 3.13 – Phân phối lợi nhuận tại BCTC năm 2022:

3.1. Nội dung đã công bố tại BCTC kiểm toán năm 2022:

Mục 3.13 – Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau Thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau Thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

3.2. Nội dung chính cho BCTC đã kiểm toán năm 2022:

Mục 3.13 – Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau Thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các khoản theo Điều lệ của Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các khoản sau đây từ lợi nhuận thuần sau Thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập theo các mục đích khác, và được trích dựa vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Mục này được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

004
ÔNG
PH
AN VÀ
TRUNG
ĐA
1:2
VPT
GC
NGT
TU
3110
ÔNG
NHIỆM
T & Y
TETNI
TR HC

Bà Nguyễn Trịnh
Phương Thảo
TỔNG CỘNG

Thành viên BKS

18.000.000

18.000.000

1.115.579.147

919.021.311

Lý do chính và bổ sung Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2022: Làm rõ số liệu và thông tin tại phần thuyết minh trong Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022 phù hợp với quy định Pháp luật liên quan.

Việc bổ sung và đính chính các nội dung trên đây nhằm mục đích cho người đọc hiểu rõ hơn về các nội dung đã được đề cập trong Báo cáo tài chính và tuân thủ chuẩn mực kiểm toán. Các nội dung khác của BCTC kiểm toán năm 2022 vẫn giữ nguyên, không thay đổi so với nội dung đã công bố.

Công văn này là một phần không thể tách rời và được đọc kèm theo Báo cáo tài chính kiểm toán cho kỳ kết thúc năm 2022.

Đồng thời, các nội dung trên đã được khắc phục tại Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

Trân trọng!

CHỨNG THỰC BAN SƠ DUNG VỚI BAN CHÍNH
Số chứng thực 7 9 8 9
Quyển số 01/2024 - SCT/BS
Ngày 2 5 - 06 - 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Lê Anh Thư

Lê Anh Thư

Nguyễn Bích Lâm

XÁC NHẬN CỦA ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN

Chúng tôi xin xác nhận là các số liệu đính chính và bổ sung nêu trên của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung là phù hợp với các thông tin, tài liệu chúng tôi được cung cấp và thu thập được.

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM



Phó Tổng Giám đốc

Hoàng Nhật Quang



**CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯƠNG THẾ LỘC**

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Báo cáo tài chính

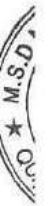
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



1. 10月10日 星期五

1. 10月10日 星期五

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400426836 ngày 12 tháng 08 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, GCNĐKDN này được điều chỉnh 15 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 05 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VMT theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh và hai (2) văn phòng đại diện đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên	
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Tấn Mẫn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 5 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Tấn Mẫn	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2023
Ông Hồ Văn Tú	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Bích Lân	bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023
Ông Nguyễn Tấn Mẫn	miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2023

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA CHỦ TỊCH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trong yếu tố so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

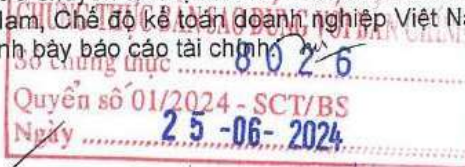
Theo ý kiến của tôi, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Bích Lân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯƠNG THẾ LỘC

101 10/10/2024

Số tham chiếu: 12761246/66926690

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Ngô Trần Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5629-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024



**CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯỞNG THẾ LỘC**

H. / A. 00 / HÁ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		31.718.007.533	36.031.743.058
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.414.581.944	11.208.212.039
111	1. Tiền		3.406.773.725	11.208.212.039
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.007.808.219	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.110.000.000	1.144.200.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.110.000.000	1.144.200.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.910.285.133	12.135.409.789
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	5.615.046.477	9.089.603.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	246.687.080	908.917.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.048.551.576	2.136.888.151
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.283.140.456	11.543.921.230
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	456.861.376	179.894.311
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	9.826.279.080	11.364.026.919
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		138.983.634.067	143.121.043.211
220	I. Tài sản cố định		134.158.587.206	139.931.565.612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	119.533.972.192	125.306.950.598
222	Nguyên giá		136.363.093.645	136.067.863.356
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.829.121.453)	(10.760.912.758)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.624.615.014	14.624.615.014
228	Nguyên giá		14.624.615.014	14.624.615.014
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	II. Bất động sản đầu tư	11	234.686.042	-
231	1. Nguyên giá		1.710.425.811	-
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.475.739.769)	-
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		396.579.500	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.8	396.579.500	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		994.200.000	-
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	994.200.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.199.581.319	3.189.477.599
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.199.581.319	3.189.477.599
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170.701.641.600	179.152.786.269

Y/S //
 ✓
 17
 12/2
 PH
 : C
 3TB
 - T.

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 8 0 2 8
Quyển số 01/2024 - SCT/BS
Ngày 2 5 - 06 - 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		112.591.157.893	120.657.555.360
310	I. Nợ ngắn hạn		53.724.228.389	40.191.277.286
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	4.401.997.656	7.021.018.164
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.441.597	2.788.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	394.755.830	364.701.007
314	4. Phải trả người lao động		412.305.211	1.029.327.834
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	230.872.393	92.591.334
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	623.727.273	224.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.636.202.835	1.922.581.313
320	8. Vay ngắn hạn	19	43.630.232.380	29.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	386.693.214	534.268.734
330	II. Nợ dài hạn		58.866.929.504	80.466.278.074
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	346.000.000	-
338	2. Vay dài hạn	19	58.520.929.504	80.466.278.074
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		58.110.483.707	58.495.230.909
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	58.110.483.707	58.495.230.909
411	1. Vốn cổ phần		31.500.000.000	31.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		31.500.000.000	31.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		393.000.000	393.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.939.161.654	2.878.400.693
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.278.322.053	23.723.830.216
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.213.069.255	22.826.111.004
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		65.252.798	897.719.212
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		170.701.641.600	179.152.786.269

Lê Thị Mơ
Người lập

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Lân
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 8 0 2 9
Quyển số 01/2024 - SCT/BS
Ngày 2 5 - 06 - 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	21.1	59.144.885.008	71.157.503.715
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(46.897.823.200)	(67.767.718.733)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		12.247.061.808	3.389.784.982
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	445.978.176	6.914.796.017
22	5. Chi phí tài chính	23	(7.585.248.851)	(5.581.918.420)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(7.547.601.734)	(5.547.670.598)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(4.317.441.445)	(3.249.736.250)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		790.349.688	1.472.926.329
31	8. Thu nhập khác	25	9.798.042	106.540.769
32	9. Chi phí khác	25	(39.948.570)	(76.888.466)
40	10. (Lỗ) lợi nhuận khác	25	(30.150.528)	29.652.303
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		760.199.160	1.502.578.632
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(694.946.362)	(287.359.420)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		65.252.798	1.215.219.212
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	21	142
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5		142

Lê Thị Mơ
Người lập

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng

Nguyễn Bích Lân
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯỞNG THẾ LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		760.199.160	1.502.578.632
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình	9	7.543.948.464	5.631.128.757
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(41.684.687)	(79.928.975)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(341.792.043)	(6.815.909.795)
06	Chi phí lãi vay	23	7.547.601.734	5.547.670.598
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		15.468.272.628	5.785.539.217
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		6.762.803.040	(6.168.272.611)
11	Giảm các khoản phải trả		(2.710.400.998)	(15.494.317.671)
12	Tăng chi phí trả trước		(287.070.785)	(1.454.963.212)
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.504.880.579)	(5.884.161.102)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(630.883.719)	(131.810.870)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(597.575.520)	(623.221.236)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		12.500.264.067	(23.971.207.485)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.402.235.600)	(39.204.945.962)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		-	7.407.407
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.960.000.000)	(4.150.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.300.000.000
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.372.822.950
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		341.792.043	228.299.463
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.020.443.557)	(31.446.416.142)

H
/A
/A
/A

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực **8030**
Quyển số 01/2024 - SCT/BS
Ngày **2.5.06.2024**

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay	19	-	58.576.278.074
34	Tiền trả nợ gốc vay	19	(7.315.116.190)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(7.315.116.190)	58.576.278.074
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(835.295.680)	3.158.654.447
60	Tiền đầu năm		11.208.212.039	7.969.628.617
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		41.665.585	79.928.975
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	10.414.581.944	11.208.212.039

[Handwritten signature]

Lê Thị Mơ
Người lập

[Handwritten signature]

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng



[Handwritten signature]
Nguyễn Bích Lân
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024



**CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯƠNG THẾ LỘC**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400426836 ngày 12 tháng 08 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, GCNĐKDN này được điều chỉnh 15 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 05 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VMT theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh và hai (2) văn phòng đại diện đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 59 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 52).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không được trích hao mòn.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	20 năm
---------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, sau khi đã điều chỉnh việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi dự tính chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.788.561	239.358.909
Tiền gửi ngân hàng	3.386.985.164	7.783.853.130
Các khoản tương đương tiền (*)	7.007.808.219	-
Tiền đang chuyển	-	3.185.000.000
TỔNG CỘNG	10.414.581.944	11.208.212.039

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,85%/năm đến 5,50%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng (*)	4.110.000.000	150.000.000
Trái phiếu	-	994.200.000
TỔNG CỘNG	4.110.000.000	1.144.200.000

(*) Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất từ 4,8%/năm đến 6,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên thứ ba	4.662.465.957	6.051.635.922
<i>Công ty Cổ phần Logistic SC</i>	519.063.299	343.861.066
<i>Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu</i>		
<i>Diamond Marine</i>	366.367.120	77.606.800
<i>Các khách hàng khác</i>	3.777.035.538	5.630.168.056
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	952.580.520	3.037.967.976
TỔNG CỘNG	5.615.046.477	9.089.603.898

6.2 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cẩm	197.288.080	165.699.820
Công ty TNHH TM-SX Tân Phương Phát	-	648.710.920
Các nhà cung cấp khác	49.399.000	94.507.000
TỔNG CỘNG	246.687.080	908.917.740

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi trả hộ (Thuyết minh số 28)	950.266.236	1.447.591.631
Tạm ứng cho nhân viên	57.314.128	22.248.820
Khác	40.971.212	667.047.700
TỔNG CỘNG	1.048.551.576	2.136.888.151

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	456.861.376	179.894.311
Chi phí bảo hiểm	327.453.868	90.553.677
Công cụ dụng cụ	63.016.375	1.432.140
Chi phí thuê văn phòng	27.500.000	25.000.000
Khác	38.891.133	62.908.494
Dài hạn	3.199.581.319	3.189.477.599
Công cụ dụng cụ	1.805.918.754	1.934.217.411
Tiền thuê đất	955.764.144	1.194.705.180
Khác	437.898.421	60.555.008
TỔNG CỘNG	3.656.442.695	3.369.371.910

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Số đầu năm	96.030.052.211	35.860.812.154	4.144.089.900	32.909.091	136.067.863.356
Mua mới	31.313.100	1.474.343.000	500.000.000	-	2.005.656.100
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.710.425.811)	-	-	-	(1.710.425.811)
Số cuối năm	94.350.939.500	37.335.155.154	4.644.089.900	32.909.091	136.363.093.645

Trong đó:

Đã khấu hao hết

	2.136.178.789	163.525.377	549.813.710	-	2.849.517.876
--	---------------	-------------	-------------	---	---------------

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	(6.334.573.082)	(2.652.035.203)	(1.767.722.653)	(6.581.820)	(10.760.912.758)
Khấu hao trong năm	(3.896.078.041)	(3.159.761.391)	(481.527.212)	(6.581.820)	(7.543.948.464)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	1.475.739.769	-	-	-	1.475.739.769
Số cuối năm	(8.754.911.354)	(5.811.796.594)	(2.249.249.865)	(13.163.640)	(16.829.121.453)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	89.695.479.129	33.208.776.951	2.376.367.247	26.327.271	125.306.950.598
Số cuối năm	85.596.028.146	31.523.358.560	2.394.840.035	19.745.451	119.533.972.192

Trong đó:

Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 19)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các quyền sử dụng đất lâu dài sau đây:

- Quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng;
- Quyền sử dụng đất tại Lô số 202 – 203, Khu Quy hoạch Dân cư Hồ sinh thái, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và
- Quyền sử dụng đất tại 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

	VND Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>14.624.615.014</u>
Hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>14.624.615.014</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	<u>8.678.289.600</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá:	
Số đầu năm	<u>-</u>
Chuyển từ tài sản cố định	<u>1.710.425.811</u>
Số cuối năm	<u>1.710.425.811</u>
Khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	<u>-</u>
Chuyển từ tài sản cố định	<u>(1.475.739.769)</u>
Số cuối năm	<u>(1.475.739.769)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>-</u>
Số cuối năm	<u>234.686.042</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	<u>-</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là một phần của Tòa nhà tọa lạc tại 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam, ngôi nhà tọa lạc tại 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và một phần của tòa nhà tọa lạc tại 109-111 Lê Đức Thọ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Việt nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 21.1* và *Thuyết minh số 22*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự	Giá trị hợp lý
		phòng			phòng	
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	994.200.000	-	2.678.121.600	-	-	-

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương ("VNT") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 4 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh điều chỉnh. VNT có trụ sở chính tại số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của VNT là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên bên khác	4.028.253.856	4.198.296.017
<i>Công ty Cổ phần Vận Tải Và Thuê Tàu</i>		
Đà Nẵng	400.000.000	-
<i>Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Ngôi sao</i>		
Mới LS	173.950.703	403.473.132
<i>Các bên khác</i>	3.454.303.153	3.794.822.885
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	373.743.800	2.822.722.147
TỔNG CỘNG	4.401.997.656	7.021.018.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11.364.026.919	2.869.146.572	(4.406.894.411)	9.826.279.080
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.359.420	694.946.362	(630.883.719)	351.422.063
Thuế thu nhập cá nhân	68.242.408	175.470.853	(200.681.290)	43.031.971
Thuế giá trị gia tăng	9.099.179	22.694.831	(31.492.214)	301.796
Các loại thuế khác	-	24.741.843	(24.741.843)	-
TỔNG CỘNG	364.701.007	917.853.889	(887.799.066)	394.755.830

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	98.202.929	92.591.334	
Chi phí khác	132.669.464	-	
TỔNG CỘNG	230.872.393	92.591.334	

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tiền trả trước về cho thuê kho, thuê mặt bằng	623.727.273	224.000.000	

0:2
VPH
ĐC
GTH
- T.P



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.636.202.835	1.922.581.313
Lãi phải trả	3.559.452.085	1.529.452.085
Bảo hiểm xã hội	6.901.073	13.503.123
Tiền cọc	-	365.000.000
Khác	69.849.677	14.626.105
Dài hạn	346.000.000	-
Tiền cọc	346.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>3.982.202.835</u>	<u>1.922.581.313</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	534.268.734	389.989.970
Trích lập quỹ	450.000.000	767.500.000
Sử dụng quỹ	(597.575.520)	(623.221.236)
Số cuối năm	<u>386.693.214</u>	<u>534.268.734</u>

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại lại	Số cuối năm
Vay ngắn hạn	29.000.000.000	-	-	14.630.232.380	43.630.232.380
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	-	-	-	14.630.232.380	14.630.232.380
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	29.000.000.000	-	-	-	29.000.000.000
Vay dài hạn	80.466.278.074	-	(7.315.116.190)	(14.630.232.380)	58.520.929.504
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	80.466.278.074	-	(7.315.116.190)	(14.630.232.380)	58.520.929.504
TỔNG CỘNG	109.466.278.074	-	(7.315.116.190)	-	102.151.161.884

19.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh (Thuyết minh số 28) được trình bày như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm	Lãi suất	Kỳ hạn		Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
			VND	%/năm		
Công ty Cổ phần Transimex	29.000.000.000	7	12		Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024 đến ngày 23 tháng 7 năm 2024	Tín chấp



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn cho mục đích đầu tư xây dựng tài sản cố định được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Lãi suất		Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
		VND	%/năm			
Ngân hàng Shinhan Bank	<u>73.151.161.884</u>	7	84	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2028		Các Quyền sử dụng đất trị giá 8.678.289.600 VND tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và quyền sử dụng đất theo số 57854 cấp ngày 17 tháng 6 năm 2002 của UBND Thành phố Đà Nẵng tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và tài sản hình thành trên đất (<i>Thuyết minh số 9, 10, 11</i>)

Trong đó:

Vay dài hạn 58.520.929.504
Vay dài hạn đến hạn trả 14.630.232.380

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước					
Số đầu năm	31.500.000.000	393.000.000	2.472.870.806	23.681.640.891	58.047.511.697
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.215.219.212	1.215.219.212
Trích lập các quỹ	-	-	405.529.887	(1.173.029.887)	(767.500.000)
Số cuối năm	31.500.000.000	393.000.000	2.878.400.693	23.723.830.216	58.495.230.909
Năm nay					
Số đầu năm	31.500.000.000	393.000.000	2.878.400.693	23.723.830.216	58.495.230.909
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	65.252.798	65.252.798
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	60.760.961	(60.760.961)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số cuối năm	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.278.322.053	58.110.483.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp VND
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Vinafreight	878.400	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	878.400	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Transimex	708.460	7.084.600.000	22,49	7.084.600.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	304.800	3.048.000.000	9,68	3.048.000.000
Khác	379.940	3.799.400.000	12,05	3.799.400.000
TỔNG CỘNG	3.150.000	31.500.000.000	100,00	31.500.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số cuối năm và số đầu năm	31.500.000.000	31.500.000.000

20.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.000	3.150.000
Cổ phiếu đã phát hành	3.150.000	3.150.000
Cổ phiếu đang lưu hành	3.150.000	3.150.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (31 tháng 12 năm 2022: VND 10.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	65.252.798	1.215.219.212
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	-	(450.000.000)
Thù lao của HĐQT và BKS (VND)	-	(317.500.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	65.252.798	447.719.212
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	3.150.000	3.150.000
Lãi cơ bản (VND)	21	142
Lãi suy giảm (VND)	21	142

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm trước đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT và BKS từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 9 tháng 5 năm 2023.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm nay chưa được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập báo cáo tài chính này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vận tải	32.146.443.194	59.154.021.611
Doanh thu cho thuê kho bãi	24.882.527.010	9.896.133.825
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.115.914.804	2.107.348.279
DOANH THU THUẦN	59.144.885.008	71.157.503.715
Trong đó:		
Các bên khác	51.449.505.193	60.265.268.142
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	7.695.379.815	10.892.235.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	341.792.043	122.919.463
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	97.752.659	94.921.061
Thu tiền bán chứng khoán	-	6.587.610.332
Cổ tức được chia	-	105.380.000
Khác	6.433.474	3.965.161
TỔNG CỘNG	445.978.176	6.914.796.017

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ vận tải	28.450.097.554	54.215.797.871
Giá vốn cho thuê kho bãi	18.360.162.121	13.535.982.541
Giá vốn cho thuê văn phòng	87.563.525	15.938.321
TỔNG CỘNG	46.897.823.200	67.767.718.733

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.547.601.734	5.547.670.598
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	8.403.131
Khác	37.647.117	25.844.691
TỔNG CỘNG	7.585.248.851	5.581.918.420

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	2.333.030.470	2.061.520.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	735.207.651	183.412.840
Chi phí khấu hao và hao mòn	164.966.796	165.449.352
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	110.000.000	110.000.000
Khác	974.236.528	729.353.556
TỔNG CỘNG	4.317.441.445	3.249.736.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.798.042	106.540.769
Thu nhập từ khoản bồi thường	-	43.922.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	7.407.407
Thu nhập khác	9.798.042	55.211.362
Chi phí khác	(39.948.570)	(76.888.466)
Các khoản phạt	(8.379.094)	(36.098.466)
Khác	(31.569.476)	(40.790.000)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(30.150.528)	29.652.303

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.079.369.217	55.120.971.239
Chi phí lương nhân viên	8.829.978.963	7.019.554.773
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 9)	7.543.948.464	5.631.128.757
Khác	2.761.968.001	3.245.800.214
TỔNG CỘNG	51.215.264.645	71.017.454.983

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	694.946.362	287.359.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	760.199.160	1.502.578.632
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	152.039.832	300.515.727
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	542.906.530	7.919.693
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	(21.076.000)
Chi phí thuế TNDN	694.946.362	287.359.420

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Mối quan hệ	Bên liên quan
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Park Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cổ đông
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Cổ đông

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Logistic Vinalink	Mua dịch vụ	64.863.025	932.835.251	
	Cung cấp dịch vụ	24.120.228	53.941.023	
	Bán chứng khoán	-	822.950	
	Cổ tức	-	80.000	
Công ty Cổ phần Vinafreight	Mua dịch vụ	66.998.774	207.466.996	
	Cung cấp dịch vụ	46.316.822	1.433.369.379	
Công ty Cổ phần Transimex	Mua dịch vụ	5.026.594.254	4.529.749.650	
	Lãi vay	2.030.000.000	1.480.474.140	
	Cung cấp dịch vụ	740.834.125	1.228.161.948	
	Lãi vay được vốn hóa	-	549.525.890	
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Mua dịch vụ	61.800.000	-	
	Cung cấp dịch vụ	2.600.000	971.111.611	
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Park Logistics	Mua tài sản	-	391.345.873	
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Mua dịch vụ	65.366.956	2.899.259	
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	6.881.508.640	7.205.651.612	
	Mua dịch vụ	909.074	17.911.440	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>VND</i>
			<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	952.580.520	1.764.726.480
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	-	634.773.804
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	-	575.299.144
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cung cấp dịch vụ	-	52.488.048
Công ty Cổ phần Logistic Vinalink	Cung cấp dịch vụ	-	10.680.500
		<u>952.580.520</u>	<u>3.037.967.976</u>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Chi trả hộ	<u>950.266.236</u>	<u>1.447.591.631</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Transimex	Mua dịch vụ	372.762.000	2.390.957.567
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Mua dịch vụ	981.800	-
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Park Logistics	Mua tài sản cố định	-	430.480.460
Công ty Cổ phần Vinafreight	Mua dịch vụ	-	1.284.120
		<u>373.743.800</u>	<u>2.822.722.147</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>			
Công ty Cổ phần Transimex	Vay	<u>29.000.000.000</u>	<u>29.000.000.000</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Công ty Cổ phần Transimex	Lãi vay	<u>3.559.452.085</u>	<u>1.529.452.085</u>

A.F
 T.A
 NG
 JMC
 U.

C
 T
 A
 K
 B

S/ K...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc ("TGD") và Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên HĐQT	42.000.000	26.800.000
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT	42.000.000	26.800.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT (từ ngày 9 tháng 5 năm 2023)	27.000.000	-
Ông Nguyễn Nam Tiến	Thành viên HĐQT (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)	-	15.200.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng BKS	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	18.000.000	5.000.000
Bà Nguyễn Anh Nam	Thành viên BKS (đến ngày 11 tháng 5 năm 2022)	-	6.500.000
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	TGD (từ ngày 30 tháng 6 năm 2023)	218.008.847	-
Ông Nguyễn Tấn Mẫn	TGD (đến ngày 20 tháng 5 năm 2023)	270.693.193	469.041.994
Ông Hồ Văn Tú	Phó TGD (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)	291.421.170	397.737.153
TỔNG CỘNG		1.071.123.210	1.109.079.147

29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.187.181.819	1.644.090.909
Từ 1 đến 5 năm	1.510.000.000	2.340.000.000
TỔNG CỘNG	2.697.181.819	3.984.090.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty



[Handwritten signature]

Lê Thị Mơ
Người lập

[Handwritten signature]

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng

[Handwritten signature]

Nguyễn Bích Lân
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2024



CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯƠNG THẾ LỘC



1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100



BẢN SAO

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

EY

Building a better
working world

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản Trị	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 35

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400426836 ngày 12 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, GCNĐKDN này được điều chỉnh 16 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 5 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VMT theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh và một (1) văn phòng đại diện đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hoàng Như Uyên	Chủ tịch Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024 từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024 bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2024
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên độc lập	
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng ban	
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2024
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2024
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2024

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Giám đốc	từ nhiệm 31 tháng 7 năm 2024
Ông Lê Thanh Định	Phó Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hoàng Như Uyên	Chủ tịch	từ ngày 12 tháng 8 năm 2024
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch	đến ngày 11 tháng 8 năm 2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Lê Hoàng Như Uyên
Chủ tịch

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 12761246/67733723-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		28.280.328.171	31.718.007.533
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	10.005.129.542	10.414.581.944
111	1. Tiền		4.956.563.065	3.406.773.725
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.048.566.477	7.007.808.219
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.165.452.055	4.110.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.165.452.055	4.110.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.374.505.195	6.910.285.133
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	4.014.384.056	5.615.046.477
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	142.449.475	246.687.080
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	217.671.664	1.048.551.576
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.735.241.379	10.283.140.456
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	592.515.700	456.861.376
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	9.091.668.775	9.826.279.080
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	51.056.904	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		134.428.865.677	138.983.634.067
220	I. Tài sản cố định		130.376.863.165	134.158.587.206
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	115.752.248.151	119.533.972.192
222	Nguyên giá		135.626.954.935	136.363.093.645
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.874.706.784)	(16.829.121.453)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	14.624.615.014	14.624.615.014
228	Nguyên giá		14.624.615.014	14.624.615.014
229	Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	II. Bất động sản đầu tư	11	223.719.102	234.686.042
231	1. Nguyên giá		1.710.425.811	1.710.425.811
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(1.486.706.709)	(1.475.739.769)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		396.579.500	396.579.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.8	396.579.500	396.579.500
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		994.200.000	994.200.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	994.200.000	994.200.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.437.503.910	3.199.581.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	2.437.503.910	3.199.581.319
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		162.709.193.848	170.701.641.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		105.745.356.232	112.591.157.893
310	I. Nợ ngắn hạn		39.193.542.918	53.724.228.389
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.808.458.065	4.401.997.656
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		20.097.463	7.441.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	38.764.436	394.755.830
314	4. Phải trả người lao động		5.520.712	412.305.211
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	157.452.233	230.872.393
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	668.227.273	623.727.273
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.555.777.142	3.636.202.835
320	8. Vay ngắn hạn	19	28.630.232.380	43.630.232.380
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	309.013.214	386.693.214
330	II. Nợ dài hạn		66.551.813.314	58.866.929.504
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	346.000.000	346.000.000
338	2. Vay dài hạn	19	66.205.813.314	58.520.929.504
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		56.963.837.616	58.110.483.707
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	56.963.837.616	58.110.483.707
411	1. Vốn cổ phần		31.500.000.000	31.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		31.500.000.000	31.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		393.000.000	393.000.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.939.161.654	2.939.161.654
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.131.675.962	23.278.322.053
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		23.278.322.053	23.213.069.255
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(1.146.646.091)	65.252.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		162.709.193.848	170.701.641.600

[Signature]

Lê Thị Mơ
Người lập

[Signature]

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Chủ tịch

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
10	1. Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	21.1	18.161.987.303	30.029.837.715
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(13.999.270.949)	(24.639.201.764)
20	3. Lợi nhuận gộp từ cung cấp dịch vụ		4.162.716.354	5.390.635.951
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	280.092.660	157.413.120
22	5. Chi phí tài chính	23	(3.439.941.500)	(3.807.093.028)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	(3.439.935.887)	(3.799.829.439)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(2.145.675.609)	(1.843.632.567)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.142.808.095)	(102.676.524)
31	8. Thu nhập khác	25	127.789.964	-
32	9. Chi phí khác		(20.052.203)	(5.339.518)
40	10. Lợi nhuận (lỗ) khác		107.737.761	(5.339.518)
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.035.070.334)	(108.016.042)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(111.575.757)	(300.681.428)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	321.216.733
60	14. Lỗ sau thuế TNDN		(1.146.646.091)	(87.480.737)
70	15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	20.5	(364)	(28)
71	16. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	20.5	(364)	(28)

Lê Thị Mơ

Lê Thị Mơ
Người lập

Lê Anh Thư

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Lê Hoàng Như Uyên
Chủ tịch

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.035.070.334)	(108.016.042)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư	9, 11	3.777.555.569	3.759.408.743
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(136.600.557)	125.538
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(278.172.845)	(144.075.741)
06	Chi phí lãi vay	23	3.439.935.887	3.799.829.439
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.767.647.720	7.307.271.937
09	Giảm các khoản phải thu		3.197.039.306	5.292.376.777
11	Giảm các khoản phải trả		(62.745.682)	(3.186.028.118)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		626.423.085	(311.743.570)
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.427.716.709)	(2.793.171.890)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(514.054.724)	(287.359.420)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18	(77.680.000)	(293.761.709)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.508.912.996	5.727.584.007
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		-	(824.355.460)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		114.500.000	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi		145.650.235	144.075.741
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		260.150.235	(680.279.719)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
34	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả nợ gốc vay	19	(7.315.116.190)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(7.315.116.190)	-
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(546.052.959)	5.047.304.288
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.414.581.944	11.208.212.039
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		136.600.557	(10.473.945)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	10.005.129.542	16.245.042.382

Lê Thị Mơ
Người lập

Lê Anh Thư
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Chủ tịch

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400426836 ngày 12 tháng 8 năm 2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, GCNĐKDN này được điều chỉnh 16 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 5 năm 2023.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã VMT theo Quyết định số 870/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 28 tháng 12 năm 2022.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có một (1) chi nhánh và một (1) văn phòng đại diện đang hoạt động tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 47 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 59).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài thì không được trích hao mòn.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	20 năm
---------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lỗ trên cổ phiếu

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty, sau khi đã điều chỉnh việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có), cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh dịch vụ lưu kho và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền mặt	63.457.341	19.788.561
Tiền gửi ngân hàng	4.893.105.724	3.386.985.164
Các khoản tương đương tiền (*)	5.048.566.477	7.007.808.219
TỔNG CỘNG	10.005.129.542	10.414.581.944

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 2,85%/năm đến 3,50%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 4,05%/năm đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu từ bên thứ ba	3.915.205.496	4.662.465.957
Công ty Cổ phần Logistic SC	425.790.691	519.063.299
Công ty TNHH MTV Huỳnh Gia Hân Phát	363.000.000	320.000.000
Công ty TNHH Mãi Tin Bình Định	346.601.680	94.787.889
Các khách hàng khác	2.779.813.125	3.728.614.769
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	99.178.560	952.580.520
TỔNG CỘNG	4.014.384.056	5.615.046.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước ngắn hạn cho người bán

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Chứng Khoán FPT	66.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp Hòa Cẩm	-	197.288.080
Các nhà cung cấp khác	76.449.475	49.399.000
TỔNG CỘNG	142.449.475	246.687.080

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi	71.341.937	33.229.370
Tạm ứng cho nhân viên	28.747.831	57.314.128
Chi trả hộ (Thuyết minh số 28)	-	950.266.236
Khác	117.581.896	7.741.842
TỔNG CỘNG	217.671.664	1.048.551.576

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	592.515.700	456.861.376
Công cụ, dụng cụ	415.236.691	63.016.375
Chi phí bảo hiểm	139.071.053	327.453.868
Chi phí thuê văn phòng	14.000.000	27.500.000
Khác	24.207.956	38.891.133
Dài hạn	2.437.503.910	3.199.581.319
Công cụ dụng cụ	1.281.078.857	1.805.918.754
Tiền thuê đất	836.293.626	955.764.144
Khác	320.131.427	437.898.421
TỔNG CỘNG	3.030.019.610	3.656.442.695

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	94.350.939.500	37.335.155.154	4.644.089.900	32.909.091	136.363.093.645
Thanh lý	-	-	(736.138.710)	-	(736.138.710)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	94.350.939.500	37.335.155.154	3.907.951.190	32.909.091	135.626.954.935
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	2.136.178.789	163.525.377	990.297.909	-	3.290.002.075
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	(8.754.911.354)	(5.811.796.594)	(2.249.249.865)	(13.163.640)	(16.829.121.453)
Khấu hao trong kỳ	(1.929.152.425)	(1.629.647.221)	(204.498.078)	(3.290.905)	(3.766.588.629)
Thanh lý tài sản cố định	-	-	721.003.298	-	721.003.298
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	(10.684.063.779)	(7.441.443.815)	(1.732.744.645)	(16.454.545)	(19.874.706.784)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	85.596.028.146	31.523.358.560	2.394.840.035	19.745.451	119.533.972.192
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	83.666.875.721	29.893.711.339	2.175.206.545	16.454.546	115.752.248.151

Trong đó:
Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm các quyền sử dụng đất lâu dài sau đây:

- Quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19.3*);
- Quyền sử dụng đất tại Lô số 202 – 203, Khu Quy hoạch Dân cư Hồ sinh thái, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam; và
- Quyền sử dụng đất tại 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 19.3*).

	VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>14.624.615.014</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>-</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>14.624.615.014</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	<u>8.678.289.600</u>

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>1.710.425.811</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(1.475.739.769)</u>
Khấu hao trong kỳ	<u>(10.966.940)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(1.486.706.709)</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>234.686.042</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>223.719.102</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị còn lại được sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19)</i>	<u>-</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty là một phần của Tòa nhà tọa lạc tại 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam, ngôi nhà tọa lạc tại 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và một phần của tòa nhà tọa lạc tại 109-111 Lê Đức Thọ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 21.1 và Thuyết minh số 22.*

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Tên công ty	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Số cổ phiếu (Cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số cổ phiếu (Cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương	79.706	994.200.000	-	3.546.917.000	79.706	994.200.000	-	2.678.121.600

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại Thương ("VNT") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103002086 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 4 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh điều chỉnh. VNT có trụ sở chính tại số 02 Bích Câu, phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của VNT là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

Phải trả các bên khác	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hapag - Lloyd (Việt Nam)	1.859.491.468	4.028.253.856	449.724.116	48.025.557
Công ty Cổ phần Tiếp Vận SME	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Các bên khác	1.109.767.352	3.680.228.299	948.966.597	373.743.800
TỔNG CỘNG	2.808.458.065	4.401.997.656		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ

			VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.826.279.080	549.998.296	(1.284.608.601)	9.091.668.775
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	514.054.724	(462.997.820)	51.056.904
TỔNG CỘNG	9.826.279.080	1.064.053.020	(1.747.606.421)	9.142.725.679
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	43.031.971	90.438.598	(94.706.133)	38.764.436
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.422.063	111.575.757	(462.997.820)	-
Thuế giá trị gia tăng	301.796	732.628.509	(732.930.305)	-
Các loại thuế khác	-	24.741.843	(24.741.843)	-
TỔNG CỘNG	394.755.830	959.384.707	(1.315.376.101)	38.764.436

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí lãi vay	63.130.455	98.202.929
Chi phí khác	94.321.778	132.669.464
TỔNG CỘNG	157.452.233	230.872.393

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Tiền trả trước về cho thuê kho, thuê mặt bằng	668.227.273	623.727.273



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngắn hạn	6.555.777.142	3.636.202.835
Lãi vay phải trả (Thuyết minh số 28)	4.571.671.263	3.559.452.085
Tiền cọc	1.720.500.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	162.000.000	-
Khác	101.605.879	76.750.750
Dài hạn	346.000.000	346.000.000
Tiền cọc	346.000.000	346.000.000
TỔNG CỘNG	6.901.777.142	3.982.202.835

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	386.693.214	534.268.734
Tăng trong kỳ	-	450.000.000
Giảm trong kỳ	(77.680.000)	(293.761.709)
Số cuối kỳ	309.013.214	690.507.025

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vay ngắn hạn	43.630.232.380	-	(7.315.116.190)	(7.684.883.810)	28.630.232.380
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.3)	14.630.232.380	-	(7.315.116.190)	7.315.116.190	14.630.232.380
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	29.000.000.000	-	-	(15.000.000.000)	14.000.000.000
Vay dài hạn	58.520.929.504	-	-	7.684.883.810	66.205.813.314
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.3)	58.520.929.504	-	-	(7.315.116.190)	51.205.813.314
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.2)	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	102.151.161.884	-	(7.315.116.190)	-	94.836.045.694

19.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh (Thuyết minh số 28) được trình bày như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Transimex	14.000.000.000		7	12	Ngày 15 tháng 6 năm 2025	Tín chấp

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Vay dài hạn từ bên liên quan

Chi tiết khoản vay dài hạn từ bên liên quan cho mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh (Thuyết minh số 28) được trình bày như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Transimex	<u>15.000.000.000</u>	7	12	Ngày 22 tháng 7 năm 2025	Tin chấp

19.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngân hàng dài hạn cho mục đích đầu tư xây dựng tài sản cố định được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn Tháng	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Shinhan Bank	<u>65.836.045.694</u>	7	84	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2024 đến ngày 25 tháng 11 năm 2028	Các Quyền sử dụng đất trị giá 8.678.289.600 VND tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và quyền sử dụng đất theo số 57854 cấp ngày 17 tháng 6 năm 2002 của UBND Thành phố Đà Nẵng tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và tài sản hình thành trên đất (Thuyết minh số 9, 10, 11)

Trong đó:

Vay dài hạn 51.205.813.314
Vay dài hạn đến hạn trả 14.630.232.380

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	31.500.000.000	393.000.000	2.878.400.693	23.723.830.216	58.495.230.909
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(87.480.737)	(87.480.737)
Trích lập các quỹ	-	-	60.760.961	(510.760.961)	(450.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.125.588.518	57.957.750.172
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.278.322.053	58.110.483.707
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(1.146.646.091)	(1.146.646.091)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	22.131.675.962	56.963.837.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Vốn cổ phần

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh			Vốn cổ phần đã góp VND
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Vinafreight	878.400	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	878.400	8.784.000.000	27,89	8.784.000.000
Công ty Cổ phần Transimex	708.460	7.084.600.000	22,49	7.084.600.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	304.800	3.048.000.000	9,68	3.048.000.000
Khác	379.940	3.799.400.000	12,05	3.799.400.000
TỔNG CỘNG	3.150.000	31.500.000.000	100,00	31.500.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn cổ phần	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số cuối kỳ và số đầu kỳ	31.500.000.000	31.500.000.000

20.4 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.000	3.150.000
Cổ phiếu đã phát hành	3.150.000	3.150.000
Cổ phiếu đang lưu hành	3.150.000	3.150.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000 (Ngày 31 tháng 12 năm 2023: VND 10.000).
Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lỗ trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lỗ thuần sau thuế TNDN (VND)	(1.146.646.091)	(87.480.737)
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	-
Lỗ thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.146.646.091)	(87.480.737)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	3.150.000	3.150.000
Lỗ cơ bản (VND/cổ phiếu)	(364)	(28)
Lỗ suy giảm (VND/cổ phiếu)	(364)	(28)

(*) Lỗ dùng để tính lỗ trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao của HĐQT và BKS từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại.

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Doanh thu dịch vụ kho vận	11.324.773.331	10.995.631.549
Doanh thu dịch vụ giao nhận và vận tải	5.599.128.116	18.057.260.421
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.238.085.856	976.945.745
DOANH THU THUẦN	18.161.987.303	30.029.837.715
Trong đó:		
Các bên khác	17.471.286.212	25.979.598.623
Các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	690.701.091	4.050.239.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Lãi tiền gửi	183.762.802	74.481.741
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	94.934.422	6.903.905
Lãi trái phiếu	-	69.594.000
Khác	1.395.436	6.433.474
TỔNG CỘNG	280.092.660	157.413.120

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Giá vốn dịch vụ lựu kho	9.117.142.452	8.887.419.245
Giá vốn dịch vụ vận tải	4.824.258.940	15.725.058.121
Giá vốn cho thuê văn phòng	57.869.557	26.724.398
TỔNG CỘNG	13.999.270.949	24.639.201.764

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí lãi vay	3.439.935.887	3.799.829.439
Chi phí tài chính khác	5.613	7.263.589
TỔNG CỘNG	3.439.941.500	3.807.093.028

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Chi phí nhân viên	1.112.262.391	1.137.783.635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	670.567.526	181.426.040
Chi phí khấu hao và hao mòn	50.715.614	82.724.676
Khác	312.130.078	441.698.216
TỔNG CỘNG	2.145.675.609	1.843.632.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thanh lý tài sản cố định	94.410.043	-
Khác	33.379.921	-
TỔNG CỘNG	127.789.964	-

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.842.623.632	16.810.202.060
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 9, 11</i>)	3.777.555.569	3.759.408.743
Chi phí nhân viên	3.729.852.215	4.312.399.211
Khác	794.915.142	1.600.824.317
TỔNG CỘNG	16.144.946.558	26.482.834.331

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	111.575.757	300.681.428
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	(321.216.733)
TỔNG CỘNG	111.575.757	(20.535.305)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tổng lỗ kế toán trước thuế	<u>(1.035.070.334)</u>	<u>(108.016.042)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(207.014.067)	(21.603.208)
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	318.589.824	1.067.903
Chi phí thuế TNDN	<u>111.575.757</u>	<u>(20.535.305)</u>

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lỗ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/6/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/6/2024
2023	2028	2.543.777.338	-	-	2.543.777.338
2024	2029	1.488.896.917	-	-	1.488.896.917
TỔNG CỘNG		<u>4.032.674.255</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.032.674.255</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Mối quan hệ</i>	<i>Bên liên quan</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech	Công ty trong cùng Tập đoàn
Park Logistics	
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cổ đông
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Cổ đông
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Chủ tịch
	<i>(bổ nhiệm từ ngày 31 tháng 7 năm 2024)</i>
	Thành viên độc lập HĐQT
	<i>(đến ngày 30 tháng 7 năm 2024)</i>
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch
	<i>(từ nhiệm từ ngày 31 tháng 7 năm 2024)</i>
	Thành viên độc lập HĐQT
	<i>(từ ngày 31 tháng 7 năm 2024)</i>
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS
	<i>(bổ nhiệm từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)</i>
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên BKS
	<i>(bổ nhiệm từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)</i>
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS
	<i>(từ nhiệm từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)</i>
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên BKS
	<i>(từ nhiệm từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)</i>
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Giám đốc
	<i>(từ nhiệm từ ngày 31 tháng 7 năm 2024)</i>
Ông Lê Thanh Định	Phó Giám đốc
	<i>(bổ nhiệm từ ngày 1 tháng 8 năm 2024)</i>

Điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Nghiệp vụ với các bên liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	1.062.988.446	2.269.201.127
	Lãi vay	1.012.219.178	1.006.657.549
	Cung cấp dịch vụ	233.809.091	567.691.395
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	452.092.000	3.423.064.640
	Sử dụng dịch vụ	101.363.695	3.228.618.758
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	43.348.000	-
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cung cấp dịch vụ	4.800.000	45.830.422
	Sử dụng dịch vụ	-	10.482.500
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Sử dụng dịch vụ	-	41.371.845
	Cung cấp dịch vụ	-	11.052.635
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Cung cấp dịch vụ	-	2.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cung cấp dịch vụ	53.818.560	952.580.520
Công ty Cổ phần Transimex	Cung cấp dịch vụ	45.360.000	-
		99.178.560	952.580.520
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Chi trả hộ	-	950.266.236
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Sử dụng dịch vụ	921.219.237	372.762.000
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Sử dụng dịch vụ	27.747.360	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Sử dụng dịch vụ	-	981.800
		948.966.597	373.743.800
Phải trả ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Transimex	Lãi vay	4.571.671.263	3.559.452.085
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Chi trả hộ	6.227.496	-
		4.577.898.759	3.559.452.085
Vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Vay	14.000.000.000	29.000.000.000
Vay dài hạn			
Công ty Cổ phần Transimex	Vay	15.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị (" HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và tiền lương của các thành viên Ban Giám đốc ("BGĐ") trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Thanh Tuấn	Giám đốc (đến ngày 31 tháng 7 năm 2024)	216.042.120	-
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 31 tháng 7 năm 2024)	30.000.000	30.000.000
Ông Vũ Quốc Bảo	Thành viên độc lập HĐQT	21.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên độc lập HĐQT	21.000.000	21.000.000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên độc lập HĐQT (đến ngày 31 tháng 7 năm 2024)	21.000.000	21.000.000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	21.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Trưởng BKS	21.000.000	21.000.000
Bà Nguyễn Trịnh Phương Thảo	Thành viên BKS (đến ngày 8 tháng 5 năm 2024)	6.345.000	9.000.000
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS (đến ngày 8 tháng 5 năm 2024)	6.345.000	9.000.000
Ông Võ Thành Đồng	Thành viên BKS (từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)	2.655.000	-
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên BKS (từ ngày 8 tháng 5 năm 2024)	2.655.000	-
Ông Nguyễn Tấn Mẫn	Tổng Giám đốc (đến ngày 20 tháng 5 năm 2023)	-	193.770.499
Ông Hồ Văn Tú	Phó Giám đốc (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)	-	164.064.090
TỔNG CỘNG		369.042.120	495.834.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	1.537.141.819	1.187.181.819
Từ 1 đến 5 năm	1.591.767.273	1.510.000.000
TỔNG CỘNG	3.128.909.092	2.697.181.819

Công ty là bên đi thuê

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dưới 1 năm	84.000.000	-
Từ 1 đến 5 năm	77.000.000	-
TỔNG CỘNG	161.000.000	-

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Lê Thị Mơ
Người lập



Lê Anh Thư
Kế toán trưởng



Lê Hoàng Như Uyên
Chủ tịch

Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 018710 Quyền số: SCT/BS
Ngày: 19-12-2024

TUỶ CHỨC TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH



Phan Phụng Đà



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI
MIỀN TRUNG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3/2024

ĐÀ NẴNG, 10/2024

Địa chỉ: 184 Trần Phú - phường Phước Ninh - quận Hải Châu - Tp.Đà Nẵng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.193.530.572	31.718.007.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.1</i>	13.031.164.882	10.414.581.944
1. Tiền	111		3.747.768.091	3.406.773.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.283.396.791	7.007.808.219
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>V.2</i>	-	4.110.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			4.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.861.145.522	6.910.285.133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.3</i>	4.603.358.833	5.615.046.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.521.160	246.687.080
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.4</i>	214.265.529	1.048.551.576
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.301.220.168	10.283.140.456
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		321.079.903	456.861.376
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<i>V.12</i>	8.817.507.604	9.826.279.080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<i>V.12</i>	162.632.661	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.186.402.185	138.983.634.067
II. Tài sản cố định	220		128.499.583.915	134.158.587.206
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.7</i>	113.874.968.901	119.533.972.192
- Nguyên giá	222		135.626.954.935	136.363.093.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.751.986.034)	(16.829.121.453)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<i>V.8</i>	14.624.615.014	14.624.615.014
- Nguyên giá	228		14.624.615.014	14.624.615.014
III. Bất động sản đầu tư	230	<i>V.9</i>	218.653.182	234.686.042
- Nguyên giá	231		1.710.425.811	1.710.425.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.491.772.629)	(1.475.739.769)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>V.6</i>	396.579.500	396.579.500
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		396.579.500	396.579.500
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.2</i>	994.200.000	994.200.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		994.200.000	994.200.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.077.385.588	3.199.581.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.077.385.588	3.199.581.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		159.379.932.757	170.701.641.600

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		103.764.164.293	112.591.157.893
I. Nợ ngắn hạn	310		44.897.234.789	53.724.228.389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.386.481.945	4.401.997.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.886.937	7.441.597
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	36.347.264	394.755.830
4. Phải trả người lao động	314		35.199.805	412.305.211
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	253.540.777	230.872.393
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	406.000.000	623.727.273
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	7.884.881.667	3.636.202.835
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	32.657.558.095	43.630.232.380
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.338.299	386.693.214
II. Nợ dài hạn	330		58.866.929.504	58.866.929.504
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	346.000.000	346.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	58.520.929.504	58.520.929.504
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	55.615.768.464	58.110.483.707
I. Vốn chủ sở hữu	410	a	55.615.768.464	58.110.483.707
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	b	31.500.000.000	31.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.500.000.000	31.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		393.000.000	393.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.939.161.654	2.939.161.654
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.783.606.810	23.278.322.053
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.278.322.053	23.213.069.255
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(2.494.715.243)	65.252.798
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		159.379.932.757	170.701.641.600

Người lập biểu

LM
Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng

LM
Lê Anh Thư



LÊ VĂN HÙNG



**CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯƠNG THẾ LỘC**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

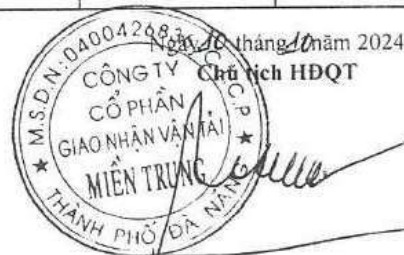
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	9.649.690.227	15.874.906.735	27.811.677.530	45.904.744.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2				
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.649.690.227	15.874.906.735	27.811.677.530	45.904.744.450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	8.352.995.861	12.427.292.065	22.352.266.810	37.066.493.829
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.296.694.366	3.447.614.670	5.459.410.720	8.838.250.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	43.611.129	158.249.521	323.703.789	315.662.641
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	1.735.143.890	1.909.084.879	5.175.085.390	5.716.177.907
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.660.645.511	1.905.451.380	5.100.581.398	5.705.280.819
Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		921.207.897	1.370.531.388	3.066.883.506	3.214.163.955
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.316.046.292)	326.247.924	(2.458.854.387)	223.571.400
11. Thu nhập khác	31	VI.6		973	127.789.964	973
12. Chi phí khác	32	VI.7	32.022.860	17.839.470	52.075.063	23.178.988
Lợi nhuận khác	40		(32.022.860)	(17.838.497)	75.714.901	(23.178.015)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.348.069.152)	308.409.427	(2.383.139.486)	200.393.385
Trong đó: Thu nhập không chịu thuế						
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9		398.471.439	111.575.757	699.152.867
6. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(139.661.616)		(460.878.349)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.348.069.152)	49.599.604	(2.494.715.243)	(37.881.133)

Người lập biểu

Le Thi Mo

Kế toán trưởng

Le Anh Chuc



LÊ VĂN HÙNG



CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯƠNG THẾ LỘC

Địa chỉ: 184 Trần Phú - phường Phước Ninh - quận Hải Châu - Tp. Đà Nẵng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.383.139.486)	760.199.160
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.659.900.739	5.650.450.743
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		20.440.418	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		273.154.279	(243.006.047)
- Chi phí lãi vay	06		5.100.581.398	5.705.280.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.670.937.348	11.872.924.675
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.845.973.691	8.410.476.815
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.327.612.644	(2.710.400.998)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.257.977.204	(287.070.785)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.505.143.138)	(5.504.880.579)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(633.502.700)	(630.883.719)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.412.511.620	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.345.113.271)	(597.575.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.031.253.398	10.552.589.889
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.402.235.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.050.000.000)	(3.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.012.226.764	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		207.941.661	341.792.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.279.713.880	(6.020.443.557)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VII.1	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII.2	(10.972.674.285)	(7.315.116.190)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	37		(10.972.674.285)	(7.315.116.190)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.338.292.993	(2.782.969.858)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.414.581.944	11.208.212.039
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		278.289.945	41.665.585
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		13.031.164.882	8.466.907.766

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
16829
01/2024 - SCT/BS
21-12-2024

Người lập biểu

Le Thị Mơ

Kê toán trưởng

CÔNG CHỨNG VIỆN
TRƯỞNG THẾ LỘC
Le Anh Chư

BCLCTT

Ngày 30 tháng 9 năm 2024
CHỦ TỊCH HĐQT
CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI MIỀN TRUNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
LÊ VĂN HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn : Cổ Phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Bán buôn và bán lẻ ; Dịch vụ Logistics
- Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh và cung cấp dịch vụ Logistics

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng;
- Số lượng nhân sự tại 30/09/2024: 45 lao động

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Ký kế toán năm**
Ký kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Báo cáo tài chính Công ty được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**
Tỷ giá số sách và tỷ giá theo Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**
Các khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc.
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm thấp hơn giá gốc. Sau thời điểm lập dự phòng, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**
Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.
Phương pháp lập dự phòng công nợ khó đòi được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận theo qui định hiện hành.
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**
Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	7
Máy móc thiết bị	7
Phương tiện vận tải	8

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của một bất động sản đầu tư bao gồm giá mua bất động sản, chi phí cho quyền sử dụng đất và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bắt đầu đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo dưỡng thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên tiêu chuẩn hoạt động đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.



Handwritten signature and date in red ink.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	Số năm
Nhà cửa	Không trích khấu hao
	20

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Căn cứ tính thuế thu nhập hoãn lại là các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận căn cứ vào mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ dụng cụ chờ phân bổ là các chi phí công cụ xuất dùng một lần nhưng liên quan tới nhiều chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: theo số thực góp;

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá cổ phiếu và chênh lệch giữa giá mua lại so với giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận theo đúng qui định bao gồm: Hàng hoá - dịch vụ bị trả lại, thuế GTGT được ghi nhận theo phương pháp trực tiếp của các loại hàng hoá theo qui định hiện hành.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí lãi vay được ghi nhận khi phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí lãi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí lãi vay thì khi đó chi phí lãi vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản sẽ được vốn hóa.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

- Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	60.979.140	19.788.561
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.686.788.951	3.386.985.164
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	9.283.396.791	7.007.808.219
Tiền đang chuyển		
Cộng	13.031.164.882	10.414.581.944

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	-	4.110.000.000
Các khoản đầu tư khác		
Cộng	-	4.110.000.000

H
V
Ô
R
H

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.149.973.335	1.869.377.710
<i>Công ty CP Logistic SC</i>	455.190.337	519.063.299
<i>Công ty CP Thủy sản và thương mại Thuận Phước</i>	277.404.361	84.595.883
<i>Công ty TNHH DAIWA Việt Nam</i>	72.490.584	135.286.867
<i>CÔNG TY TNHH XNK THỰC PHẨM PHÚ KIM NHẬT</i>	87.209.684	710.137.434
<i>CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU DIAMOND MARINE</i>	134.890.816	366.367.120
<i>Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P. Việt Nam - Chi nhánh NM Tại Huế</i>	52.019.781	193.433.638
Phải thu khác hàng khác	3.368.916.546	2.793.088.247
Phải thu các bên liên quan	84.468.952	952.580.520
Cộng	4.603.358.833	5.615.046.477
	0	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN QUỐC GIA GOOD VIỆT NAM</i>	24.675.000	24.675.000
<i>Cty CP Đầu tư Khu Công nghiệp Hoà Cẩm</i>		197.288.080
<i>CN Công ty TNHH COSCO SHIPPING LINES (vietnam) tại Đà Nẵng</i>		4.000.000
Khác	18.846.160	20.724.000
Cộng	43.521.160	246.687.080

5. Phải thu khác

	30/09/2024	01/01/2024
Tạm ứng cho nhân viên	45.205.266	57.314.128
Chi hộ khách hàng	125.194.128	950.266.236
Ký quỹ, ký cược	15.000.000	
Khác	28.866.135	40.971.212
Cộng	214.265.529	1.048.551.576,00

6. Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	15.555.556	27.500.000
Công cụ và dụng cụ	14.299.618	73.024.175
Chi phí sử dụng hạ tầng KCN	44.838.197	
Chi phí mua bảo hiểm	69.535.524	316.087.204
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	169.484.336	
Khác	7.366.672	40.249.997
Cộng	321.079.903	456.861.376
b. Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ	961.363.445	1.805.918.754
Chi phí thuê đất trả trước	776.558.367	955.764.144
Khác	339.463.776	437.898.421
Cộng	2.077.385.588	3.199.581.319

11
11
11
30
01
11

11

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm		14.624.615.014		14.624.615.014
Số dư cuối năm	-	14.624.615.014	-	14.624.615.014
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ				-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	14.624.615.014	-	14.624.615.014
Tại ngày cuối năm	-	14.624.615.014	-	14.624.615.014

Trong đó, các quyền sử dụng đất bao gồm:

Danh mục tài sản cố định vô hình	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Quyền sử dụng đất tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	1.193.649.600	-	1.193.649.600
Quyền sử dụng đất tại số K184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	4.880.000.000	-	4.880.000.000
QSDD tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	7.484.640.000	-	7.484.640.000
QSDD tại lô số 202/203 Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái, phường Hải Cảng, Tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	1.066.325.414	-	1.066.325.414
TỔNG CỘNG	14.624.615.014	-	14.624.615.014

- Quyền sử dụng đất tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận hồ sơ gốc số 57854 cấp ngày 17/06/2002 của UBND Tp.Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp, đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (Shinhan).

- Quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận QSDD số QĐ40827 được UBND Tp.Đà Nẵng cấp ngày 08/05/2006. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp, đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam (Shinhan).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/09/2024 là: 8.678.289.600 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2024 là 14.624.615.014 đồng.

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	94.350.939.500	37.335.155.154	32.909.091	4.644.089.900	136.363.093.645
Tăng trong năm					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán				(736.138.710)	(736.138.710)
Tăng khác					
Số dư cuối kỳ	94.350.939.500	37.335.155.154	32.909.091	3.907.951.190	135.626.954.935
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	8.754.911.354	5.811.796.594	13.163.640	2.249.249.865	16.829.121.453
Khấu hao trong năm	2.894.981.283	2.458.390.149	4.936.356	285.560.091	5.643.867.879
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán				(721.003.298)	
Số dư cuối năm	11.649.892.637	8.270.186.743	18.099.996	1.813.806.658	21.751.986.034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	85.596.028.146	31.523.358.560	19.745.451	2.394.840.035	119.533.972.192
Tại ngày cuối năm	82.701.046.863	29.064.968.411	14.809.095	2.094.144.532	113.874.968.901

9. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
NGUYỄN GIÁ			1.710.425.811	1.710.425.811
Số dư đầu năm				-
Tăng trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm	-	-	1.710.425.811	1.710.425.811
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm			1.475.739.769	1.475.739.769
Khấu hao trong năm			16.032.860	16.032.860
Thanh lý, nhượng bán				-
Số dư cuối năm	-	-	1.491.772.629	1.491.772.629
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	-	234.686.042	234.686.042
Tại ngày cuối năm	-	-	218.653.182	218.653.182

Bất động sản đầu tư gồm:

- Một phần của BĐS tại 184 Trần Phú - P.Phước Ninh - quận Hải Châu - Tp.Đà Nẵng.
- BĐS tại 49 Phan Đăng Lưu - P.Hòa Cường Bắc - quận Hải Châu - Tp.Đà Nẵng
- Một phần của BĐS tại 109-111 Lê Đức Thọ - P.Hải Cảng - Tp.Quy Nhơn - Bình Định

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Phải trả người bán ngắn hạn		
CÔNG TY CỔ PHẦN TIẾP VẬN SME	300.000.000	300.000.000
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAPAG - LLOYD (VIET NAM)	146.560.570	48.023.557
Cty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Ngôi sao mới	74.247.251	173.950.703
CÔNG TY TNHH CHUỐI CUNG CUNG QUỐC TẾ SHINING VIỆT NAM		300.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS CANG ĐÀ NẴNG	16.421.400	300.000.000
Công ty TNHH Hoàng Bảo Anh	102.708.000	275.400.000
Cty TNHH TM và DV Tổng Hợp Dana Trung Hiếu		142.242.480
CÔNG TY TNHH SIVU LOGISTICS VIỆT NAM.		400.000.000
Khác	1.165.937.925	2.089.616.916
Phải trả các bên liên quan	1.580.606.799	372.762.000
Cộng	3.386.481.945	4.401.997.656

11. Thuế

	01/01/2024	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Tăng trong kỳ	Số đã bù trừ/ thực nộp trong kỳ	30/09/2024
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.826.279.080		550.341.192	1.284.951.497	9.091.668.775
Cộng	9.826.279.080	-	550.341.192	1.284.951.497	9.091.668.775
b. Các khoản phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	301.796			301.796	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.422.063		111.575.757	625.630.481	(162.632.661)
Thuế thu nhập cá nhân	43.031.971		133.230.944	139.915.651	36.347.264
Thuế khác					
Cộng	394.755.830	-	244.806.701	765.847.928	(126.285.397)



12. Phải trả khác

	30/09/2024	01/01/2024
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Lãi vay	5.083.342.496	3.572.173.240
Ký quỹ, ký cược	2.658.000.000	
BHXH		
Khác	143.539.171	64.029.595
Cộng	7.884.881.667	3.636.202.835
b. Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược	346.000.000	346.000.000
Cộng	346.000.000	346.000.000

13. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
01/01/2024	386.693.214	534.268.734
Trích lập trong năm		450.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh		
Sử dụng trong năm	(152.354.915)	(597.575.520)
Tăng khác		
30/09/2024	234.338.299	386.693.214

14. Vay và nợ thuê tài chính

14.1 Vay ngắn hạn

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000
Công ty CP Transimex	29.000.000.000	29.000.000.000			29.000.000.000	29.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	14.630.232.380	14.630.232.380	-	10.972.674.285	3.657.558.095	3.657.558.095
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam (*)	14.630.232.380	14.630.232.380		10.972.674.285	3.657.558.095	3.657.558.095
Cộng	43.630.232.380	43.630.232.380	-	10.972.674.285	32.657.558.095	32.657.558.095

Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Công ty CP Transimex

Lãi suất *Kỳ hạn* *Hình thức đảm bảo*
7% 12 tháng tín chấp

14.2 Vay dài hạn

	01/01/2024		Phát sinh trong năm		30/09/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	58.520.929.504	58.520.929.504	-	-	58.520.929.504	58.520.929.504
Ngân hàng Shinhan Bank Việt Nam (*)	58.520.929.504	58.520.929.504			58.520.929.504	58.520.929.504
Cộng	58.520.929.504	58.520.929.504	-	-	58.520.929.504	58.520.929.504

(*) Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/142021/HDTD/Vinatransdanang thời hạn vay 7 năm, lãi suất 7%/năm và được đảm bảo bằng 2 tài sản:

- Quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, P.Hòa Cường Nam, quận Hải Châu

- Quyền sử dụng đất tại số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận hồ sơ gốc số 57854 cấp ngày 17/06/2002 của UBND Tp.Đà Nẵng.

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khách thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	23.278.322.053	58.110.483.707
Tài phát hành cổ phiếu quỹ					-
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát					-
Lợi nhuận thuần trong năm				(2.494.715.243)	(2.494.715.243)
Số dư tại 30/09/2024	31.500.000.000	393.000.000	2.939.161.654	20.783.606.810	55.615.768.464

(0)

D:
 NP
 IG
 JNG
 AU

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2023
Doanh thu vận tải	4.503.764.210	8.750.960.301	9.961.030.926	26.808.220.722
Doanh thu kho, bãi	4.528.409.187	6.540.859.194	15.994.881.918	17.536.490.743
Doanh thu cho thuê văn phòng	617.516.830	583.087.240	1.855.764.686	1.560.032.985
	9.649.690.227	15.874.906.735	27.811.677.530	45.904.744.450
2. Giá vốn	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2023
Giá vốn vận tải	3.913.845.312	7.757.480.192	8.374.305.107	23.482.538.313
Giá vốn kho, bãi	4.384.141.179	4.640.356.438	13.865.082.776	13.527.775.683
Giá vốn cho thuê văn phòng	55.009.370	29.455.435	112.878.927	56.179.833
	8.352.995.861	12.427.292.065	22.352.266.810	37.066.493.829
3. Doanh thu tài chính	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2023
Lãi tiền gửi, cho vay	24.180.537	98.930.306	207.943.339	173.412.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia			1.395.436	6.433.474
Khác	19.430.592	59.319.215	114.365.014	66.223.120
Chênh lệch tỷ giá	43.611.129	158.249.521	323.703.789	315.662.641
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2023
Chi phí lãi vay	1.660.645.511	1.905.451.380	5.100.581.398	5.705.280.819
Chi phí tài chính khác	74.498.379	3.633.499	74.503.992	10.897.088
	1.735.143.890	1.909.084.879	5.175.085.390	5.716.177.907
5. Chi Quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2023
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	495.285.209	812.086.918	1.607.547.600	1.949.870.553
Chi phí nhân viên	276.514.275	294.383.499	947.081.801	475.809.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.015.782	41.121.060	66.731.396	123.845.736
Chi phí khấu hao và phân bổ	133.392.631	222.939.911	445.522.709	664.638.127
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	921.207.897	1.370.531.388	3.066.883.506	3.214.163.955
6. Thu nhập khác	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình			94.410.043	
Các thu nhập khác		973	33.379.921	973
		973	127.789.964	973

1 / 5

ĐƠN KÝ ĐÓNG

10/10/2024

7. Chi phí khác

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2023
Chi thanh lý tài sản cố định				
Các khoản tiền phạt	6.007.860	8.379.094	6.007.860	8.379.094
Thuế phải nộp ngân sách				
Chi phí khác	26.015.000	9.514.376	46.067.203	14.799.894
	32.022.860	17.893.470	52.075.063	23.178.988

NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Quý 3/2024	Quý 3/2023
Công ty CP Transimex	Công ty mẹ	Lãi vay Mua dịch vụ Cung cấp dịch vụ	511.671.233 1.017.343.640 44.558.777	511.671.233 1.522.955.357 98.238.184
Công ty Cổ Phần Transimex Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ		61.800.000
Công ty TNHH DV Hàng không Véc tơ quốc tế	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	26.912.295	24.936.443
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	28.928.000	
Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	139.193.000	2.120.284.000
		Chi trả hộ	61.689.017	1.880.633.006
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Cổ đồng	Mua dịch vụ		23.491.180
Công ty Cổ phần Vinafreight	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ	1.499.400	486.400 56.516.274

Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Transimex	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	1.076.752	
Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ	83.392.200	952.580.520
		Chi trả hộ	22.445.451	950.266.236

Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
Công ty CP Transimex	Công ty mẹ	Lãi vay Mua dịch vụ	5.083.342.496 1.580.606.799	3.559.452.085 372.762.000
Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đồng	Mua dịch vụ		981.800

Người lập 21-12-2024 Kế toán trưởng

Lê Thị Mơ



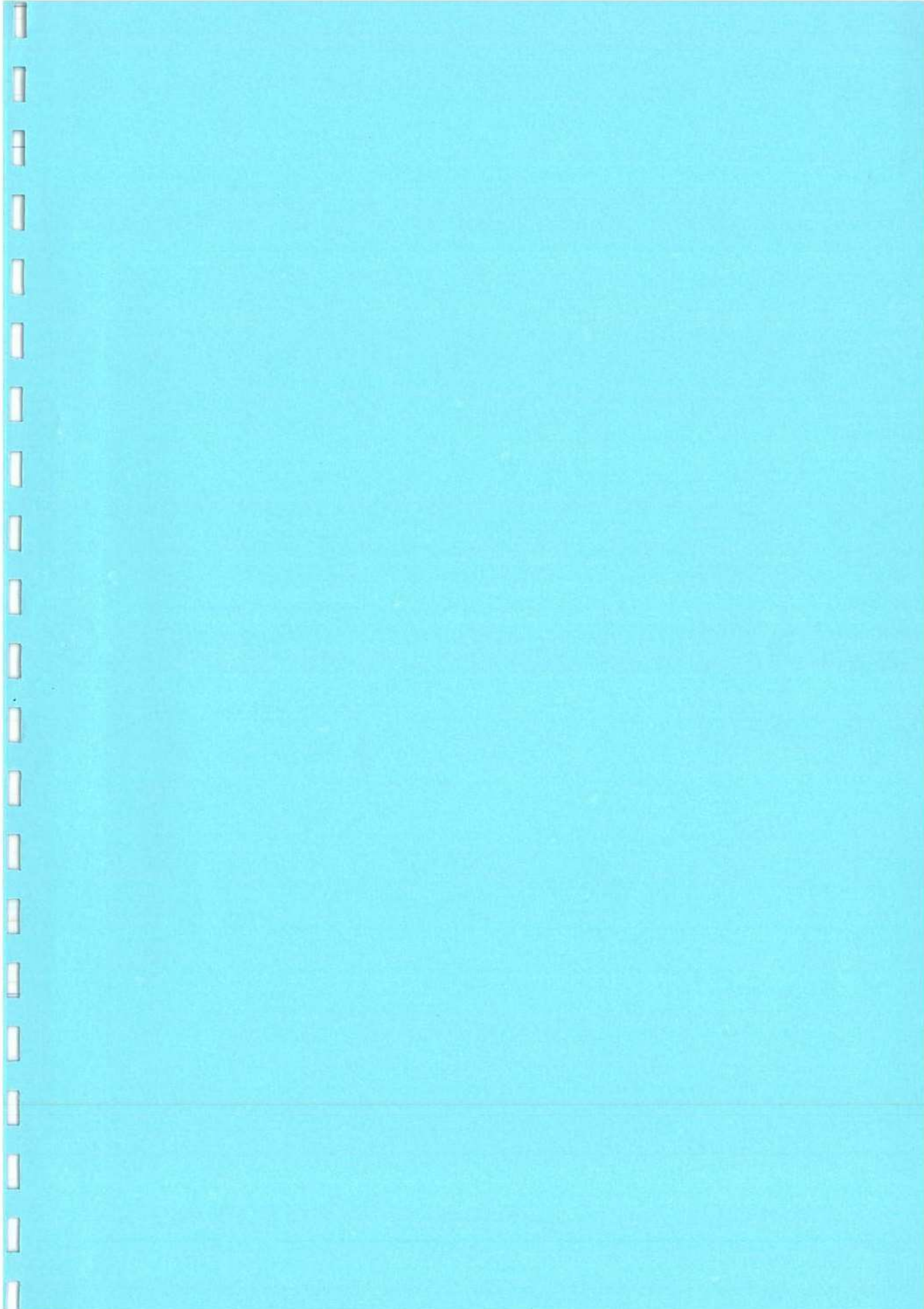
Lê Anh Chúc



LÊ VĂN HÙNG

**CÔNG CHỨNG VIÊN
TRƯƠNG THẾ LỘC**







Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1,
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

BẢN SAO

Số/Reference: CDT/01072021- QNH

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 07 năm 2021
Ho Chi Minh City, 01 July 2021

THƯ ỦY QUYỀN LETTER OF AUTHORIZATION

Tôi, Trần Đình Cường, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, ủy quyền cho:
I, Cuong Dinh Tran, General Director of Ernst & Young Vietnam Limited, hereby authorize:

Ông/Mr.: Hàng Nhật Quang/ *Quang Nhat Hang*
Chức danh/Title: Phó Tổng Giám đốc/ *Deputy General Director*

đại diện cho tôi ký các loại văn bản bao gồm: Thư bày tỏ nguyện vọng tham gia dự thầu, Hồ sơ Dự thầu, Thư Chỉ định, Hợp đồng, Báo cáo, Thư Quản lý, Hóa đơn Tài chính và các loại văn bản có liên quan khác thuộc lĩnh vực chuyên môn, kiến thức, thẩm quyền của Phó Tổng Giám đốc và phạm vi công việc được giao phụ trách, phù hợp với Giấy phép Đầu tư và Điều lệ của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam và quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

to act on my behalf in signing expression of interest, proposals, engagement letters, contracts, reports, management letters, official invoices and other documents which fall within Deputy General Director's professional expertise, knowledge, authority and scope of work as assigned to him, in accordance with the Investment License and Charter of Ernst & Young Vietnam Limited and in compliance with legal regulations of the Socialist Republic of Vietnam.

Ông Hàng Nhật Quang không được ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện các công việc nêu trên.
Mr. Quang Nhat Hang is not authorized to delegate any third person to execute the above mentioned work.

Việc ủy quyền có hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2024 hoặc cho đến khi Ông Hàng Nhật Quang thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam hoặc khi tôi có văn bản bãi bỏ.

This Letter of Authorization shall take its effect from 01 July 2021 to the end of 30 September 2024 or until the time when Mr. Quang Nhat Hang no longer holds the position of Deputy General Director of Ernst & Young Vietnam Limited or upon my abrogation in writing.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 5.0.5.3..... Quyền.....SCT/BS

Ngày: 16-07-2021 Bên ủy quyền/ The authorizer

Bên được ủy quyền/ The authorized



Công chứng viên



Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc/ General Director
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc/ Deputy General Director
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam
Ernst & Young Vietnam Limited



Võ Quốc Hùng

Số Reference: CDT/15092023-HQN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 09 năm 2023
Ho Chi Minh City, 15 September 2023

**THƯ ỦY QUYỀN
POWER OF ATTORNEY**

Tôi, Trần Đình Cường, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam ("Công ty"), ủy quyền cho:

I, Tran Dinh Cuong, Chairman of Member's Council, Legal Representative of Ernst & Young Vietnam Limited ("the Company"), hereby authorize:

Ông/ Mr.: Nguyễn Quốc Hoàng/ *Nguyen Quoc Hoang*
Chức danh/ Title: Phó Tổng Giám đốc / *Deputy General Director*
Bộ phận/ Service line: Dịch vụ đảm bảo/ *Core Assurance*

đại diện cho tôi ký các loại văn bản: Thư bày tỏ nguyện vọng tham gia dự thầu, Hồ sơ dự thầu, Biên bản làm việc, Biên bản thương thảo hợp đồng, Biên bản ghi nhớ, Thư chỉ định, Hợp đồng (bao gồm các Phụ lục Hợp đồng), Thỏa thuận (bao gồm các Phụ lục Thỏa thuận), Biên bản nghiệm thu, Thanh lý Hợp đồng/Thỏa thuận, Quyết định và/hoặc Thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng/Thỏa thuận, Báo cáo, Sản phẩm bàn giao, Thư quản lý, Hóa đơn tài chính và các văn bản có liên quan khác thuộc lĩnh vực chuyên môn, thẩm quyền của Phó Tổng Giám đốc và phạm vi công việc được giao phụ trách, phù hợp với Điều lệ của Công ty quy định của pháp luật nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, và ký xác nhận bản sao y của các văn bản, tài liệu do Công ty phát hành.

to act on my behalf in signing: Expression of interest, Proposals, Meeting minutes, Negotiation minutes, Memorandum of Understanding, Engagement letters, Contracts (including its annexes), Agreements (including its annexes), Acceptance Minutes, Contract/Agreement Liquidation; Termination/Agreement on Termination of Contract/Agreement, Reports, Deliverables, Management letters, Financial invoices and other documents which fall within Deputy General Director's professional expertise, authority and scope of work as assigned to him, in accordance with the Charter of the Company and in compliance with legal regulations of the Socialist Republic of Vietnam, and in certifying true copies of documents issued by the Company.

Ông Nguyễn Quốc Hoàng không được ủy quyền lại cho người thứ ba để thực hiện các công việc nêu trên.

Mr. Nguyen Quoc Hoang is not authorized to delegate any third person to execute the above mentioned work.

Thư Ủy Quyền có hiệu lực từ ngày 15 tháng 09 năm 2023 đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2026 hoặc cho đến khi ông Nguyễn Quốc Hoàng thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc của Công ty hoặc khi tôi có văn bản bãi bỏ, tùy vào sự kiện nào đến trước.

This Power of Attorney shall take its effect from 15 September 2023 until the end of 30 June 2026 or until either Mr. Nguyen Quoc Hoang no longer holds the position of Deputy General Director of the Company or upon my abrogation in writing.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 87456... Quyền: 12...SC17

Ngày: 24-12-2024

Công chứng viên
Trần Đình Cường / Nguyễn Quốc Hoàng

Chủ tịch Hội đồng thành viên, Người đại diện theo pháp luật / Chairman of Member's Council, Legal Representative
Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam / Ernst & Young Vietnam Limited

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam / Ernst & Young Vietnam Limited

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1

Vũ Quốc Hùng

